

Số: 209 /QĐ-ĐHL

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, hình thức đào tạo chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

Căn cứ Nghị định số 30/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Luật thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-ĐHH ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Giám đốc Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Luật;

Căn cứ theo Quyết định số 2836/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 8 năm 2015 cho phép Trường Đại học Luật, Đại học Huế tổ chức hoạt động từ năm học 2015 – 2016;

Xét đề nghị của ông Hiệu trưởng Trường Đại học Luật, Đại học Huế nêu trong Tờ trình số 123/TTr- ĐHL-ĐT ngày 11 tháng 5 năm 2017 về việc điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, hình thức đào tạo chính quy;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật, hình thức đào tạo chính quy (điều chỉnh).

Điều 2. Trường Đại học Luật, Đại học Huế có nhiệm vụ đào tạo theo chương trình nêu ở Điều 1 Quyết định này bắt đầu từ năm học 2017-2018 và áp dụng từ Khóa 41 (tuyển sinh năm 2017).

Điều 3. Các ông/bà: Trưởng phòng Đào tạo, Tổ chức - Hành chính, Trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,ĐT, KT-ĐBCLGD;
- Website Trường.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LUẬT
ĐẠI HỌC HUẾ
Đoàn Đức Lương

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY (ĐIỀU CHỈNH)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 209 /QĐ-ĐHL-ĐT ngày 29 tháng 5 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật)

Tổng số tín chỉ phải tích lũy là **120 tín chỉ (TC)**, trong đó:

- Khối kiến thức chung (Không tính các môn học GDTC, QPAN)		30 TC
- Khối kiến thức cơ sở ngành, khối ngành		59 TC
- Khối kiến thức nâng cao, bổ trợ trong đó:		14 TC
+ Học phần bắt buộc		06 TC
+ Học phần tự chọn		08 TC
- Thực tập – thực tế		04 TC
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc tín chỉ thay thế		06 TC
- Ngoại ngữ		07 TC

Số TT	MÃ HỌC PHẦN		HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	SỐ TIẾT GIẢNG DẠY			Học kỳ	Mã học phần tiên quyết
	MỚI	CŨ (để đối chiếu)			LT	TH	Tự học		
A	KHỐI KIẾN THỨC CHUNG								
I	<i>Các học phần lý luận chính trị (10 TC)</i>			10					
I.1.	KTC102001	CTR1015	Những NLCB của Chủ nghĩa Mác – Lênin phần 1	2	20	10	60	HK1	
I.2.	KTC103002	CTR1015	Những NLCB của Chủ nghĩa Mác – Lênin phần 2	3	35	10	90	HK2	
I.3.	KTC102003	CTR1022	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	60	HK2	KTC103002
I.4.	KTC103004	CTR1033	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	35	10	90	HK3	KTC102003
II	<i>Khoa học tự nhiên (3 TC)</i>			3					
II.1.	KTC103005	TIN1013	Tin học ứng dụng	3	30	15	90	HK1	
III	<i>Khoa học xã hội và nhân văn (17 TC)</i>			17					
III.1	<i>Các học phần bắt buộc (11 TC)</i>			11					
III.1.1.	LUA103006	LUA1032, LUA1082	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	35	10	90	HK1	

III.1.2.	LUA102007	LUA1062	Hiến pháp tư sản	2	20	10	60	HK1	
III.1.3.	LUA102008	LUA1042	Lý luận nhà nước và pháp luật (Phần chung)	2	20	10	60	HK1	
III.1.4.	LUA102009	LUA1052	Lý luận nhà nước và pháp luật (Phần cụ thể)	2	20	10	60	HK2	
III.1.5.	LUA102010	LUA1072	Xây dựng văn bản pháp luật	2	20	10	60	HK3	
III.2	<i>Các học phần tự chọn (chọn 06/16 tín chỉ sau)</i>			6					
III.2.1.	LUA112011	LUA1092	Xã hội học pháp luật	2	20	10	60	HK1	
III.2.2.	KTC112012	LIS1012	Lịch sử văn minh thế giới	2	20	10	60	HK2	
III.2.3.	KTC112013		Thống kê trong khoa học xã hội	2	20	10	60	HK2	
III.2.4.	KTC112014	TLH1012	Tâm lý học đại cương	2	20	10	60	HK1	
III.2.5.	LUA112015		Lịch sử các học thuyết Chính trị - Pháp luật	2	20	10	60	HK2	
III.2.6.	KTC112016	CTR1052	Lôgic học	2	20	10	60	HK2	KTC102001
III.2.7.	LUA112017		Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	20	10	60	HK1	
III.2.8.	KTC112018	LIS1022	Văn hóa Việt nam đại cương	2	20	10	60	HK2	
IV	Ngoại ngữ không chuyên: Chứng chỉ B1 theo chuẩn Châu Âu & Ngoại ngữ khác theo quyết định của Giám đốc Đại học Huế.			07					
V	GDTC	Giáo dục thể chất (học trong 5 Học kỳ)							
VI	GDQP	Giáo dục quốc phòng (4 tuần)							
B	KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH,NGÀNH			59					
VII	Kiến thức cơ sở khối ngành(11 TC)			11					
VII.1.	LUA102019	LUA2012	Luật hiến pháp 1	2	20	10	60	HK2	
VII.2.	LUA102020	LUA2022	Luật hiến pháp 2	2	20	10	60	HK4	
VII.3.	LUA102021	LUA2032	Luật học so sánh	2	20	10	60	HK3	LUA102007
VII.4.	LUA103022	LUA2042	Luật hành chính	3	35	10	90	HK3	LUA102009
VII.5.	LUA102023	LUA2052	Luật Tổ tụng hành chính	2	20	10	60	HK4	LUA103022
VIII	Kiến thức cơ sở ngành (48 TC)			48					
VIII.1.	LUA103024	LUA3013	Luật hình sự 1	3	35	10	90	HK3	LUA102020
VIII.2.	LUA102025	LUA3022	Luật hình sự 2	2	20	10	60	HK4	LUA103024
VIII.3.	LUA103026	LUA3033	Luật dân sự 1	3	35	10	60	HK3	LUA103022
VIII.4.	LUA102027	LUA3043	Luật dân sự 2	2	35	10	60	HK5	LUA103026
VIII.5.	LUA102028	LUA3052	Luật hôn nhân và gia đình	2	35	10	60	HK4	LUA102027

VIII.6.	LUA104029	LUA3063	Luật tổ tụng hình sự	4	45	15	90	HK6	LUA102025
VIII.7.	LUA103030	LUA3073	Luật thương mại 1	3	35	10	90	HK4	LUA102027
VIII.8.	LUA102031	LUA3082	Luật thương mại 2	2	20	10	60	HK5	LUA103030
VIII.9.	LUA103032	LUA3093	Luật lao động	3	35	10	90	HK5	LUA103022
VIII.10.	LUA102033	LUA3102	Luật tài chính	2	20	10	60	HK5	LUA103022
VIII.11.	LUA102034	LUA3112	Luật ngân hàng	2	20	10	60	HK5	LUA103022
VIII.12.	LUA102035	LUA3122	Luật đất đai	2	20	10	60	HK5	LUA103022
VIII.13.	LUA102036	LUA3132	Luật môi trường	2	20	10	60	HK4	LUA103022
VIII.14.	LUA103037	LUA3143	Luật tổ tụng dân sự	3	30	15	90	HK6	LUA102027
VIII.15.	LUA102038	LUA3152	Công pháp quốc tế 1	2	20	10	60	HK4	LUA103022
VIII.16.	LUA102039	LUA3162	Công pháp quốc tế 2	2	20	10	60	HK6	LUA102038
VIII.17.	LUA103040	LUA3173	Tư pháp quốc tế	3	35	10	90	HK6	LUA102027
VIII.18.	LUA102041	LUA3182	Luật thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	LUA102031
VIII.19.	LUA102042	LUA4232	Tội phạm học	2	20	10	60	HK6	LUA102025
VIII.20.	LUA102043		Pháp luật Sở hữu trí tuệ	2	20	10	60	HK6	LUA102027
IX.	Kiểm thức nâng cao, bổ trợ (14TC)			14					
IX.I	Kiểm thức bắt buộc (6TC)			6					
	Chuyên ngành Luật Hành chính			6					
IX.I.1	LUA102044		Pháp luật và kỹ năng giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hành chính	2	20	10	60	HK7	
IX.I.2.	LUA102045	LUA4022	Pháp luật hộ tịch	2	20	10	60	HK7	
IX.I.3.	LUA102046		Đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật	2	20	10	60	HK7	
	Chuyên ngành Luật Hình sự			6					
IX.I.4.	LUA102047	LUA4153	Lý luận định tội danh	2	20	10	60	HK7	
IX.I.5.	LUA102048	LUA4162	Khoa học điều tra hình sự	2	20	10	60	HK7	
IX.I.6.	LUA102049	LUA4292	Tâm lý học tư pháp	2	20	10	60	HK7	
	Chuyên ngành Luật Kinh tế			6					
IX.I.9.	LUA102050		Pháp luật an sinh xã hội	2	20	10	60	HK7	
IX.I.10.	LUA102051		Pháp luật thị trường chứng khoán	2	20	10	60	HK7	
IX.I.11.	LUA102052		Pháp luật cạnh tranh	2	20	10	60	HK7	
	Chuyên ngành Luật Dân sự			6					

IX.I.12.	LUA102053		Pháp luật về thị trường bất động sản	2	20	10	60	HK7	
IX.I.13.	LUA102054		Pháp luật và kỹ năng giải quyết tranh chấp đất đai	2	20	10	60	HK7	
IX.I.14.	LUA102055		Kỹ năng đàm phán, giao kết và giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự	2	20	10	60	HK7	
	Chuyên ngành Luật Quốc tế			6					
IX.I.15.	LUA102056		Luật Kinh tế quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.I.16.	LUA102057		Luật Đầu tư quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.I.17.	LUA102058		Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.	Kiểm thức tự chọn cho cả 04 chuyên ngành (chọn 8 tín chỉ trong các học phần sau)			8					
IX.II.1.	LUA112059		Pháp luật phòng chống tham nhũng	2	20	10	60	HK7	
IX.II.2.	LUA112060	LUA4132	Luật Hành chính so sánh	2	20	10	60	HK7	
IX.II.3.	LUA112061		Quản lý xung đột	2	20	10	60	HK7	
IX.II.4.	LUA112062	LUA4402	Pháp luật về thị trường lao động	2	20	10	60	HK7	
IX.II.5.	LUA112063	LUA4512	Pháp luật về giám sát tài chính	2	20	10	60	HK7	
IX.II.6.	LUA112064		Pháp luật về an toàn thực phẩm	2	20	10	60	HK7	
IX.II.7.	LUA112065		Kỹ năng của luật sư trong tố tụng hình sự	2	20	10	60	HK7	
IX.II.8.	LUA112066	LUA4272	Quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự	2	20	10	60	HK7	
IX.II.9.	LUA112067		Kỹ năng viết cáo trạng, luận tội, bản án hình sự và nghiệp vụ thư ký toà án	2	20	10	60	HK7	
IX.II.10.	LUA112068	LUA4652	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng dân sự	2	20	10	60	HK7	
IX.II.11.	LUA112069		Pháp luật về thương mại hóa tài sản trí tuệ	2	20	10	60	HK7	
IX.II.12.	LUA112070		Quyền con người trong pháp luật dân sự	2	20	10	60	HK7	
IX.II.13.	LUA112071	LUA4642	Đàm phán, soạn thảo và ký kết hợp đồng thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.14.	LUA112072	LUA4142	Công chứng, chứng thực hợp đồng giao dịch	2	20	10	60	HK7	
IX.II.15.	LUA112073	LUA4522	Giám định pháp y	2	20	10	60	HK7	
IX.II.16.	LUA112074	LUA4342	Luật đầu tư	2	20	10	60	HK7	
IX.II.17.	LUA112075		Chứng cứ và hoạt động chứng minh trong Tố tụng Dân sự	2	20	10	60	HK7	

IX.II.18.	LUA112076		Nghề luật sư và Tư vấn pháp luật	2	20	10	60	HK7	
IX.II.19.	LUA112077	LUA4482	Pháp luật về bình đẳng giới	2	20	10	60	HK7	
IX.II.20.	LUA112078	LUA4212	Pháp luật giải quyết các trường hợp thừa kế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.21.	LUA112079		Pháp luật đảm bảo tiền vay trong hoạt động tín dụng	2	20	10	60	HK7	
IX.II.22.	LUA112080		Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng	2	20	10	60	HK7	
IX.II.23.	LUA112081	LUA4072	Cải cách hành chính	2	20	10	60	HK7	
IX.II.24.	LUA112082	LUA4532	Luật hình sự quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.25.	LUA112083	LUA4513	Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự	2	20	10	60	HK7	
IX.II.26.	LUA112084		Luật Hàng hải quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.27.	LUA112085		Luật về cộng đồng ASEAN	2	20	10	60	HK7	
IX.II.28.	LUA112086		Luật môi trường quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.29.	LUA112087		Trọng tài thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	
IX.II.30.	LUA112088		Pháp luật về xuất nhập khẩu qua biên giới	2	20	10	60	HK7	
IX.II.31.	LUA112089		Các khía cạnh pháp lý về tổ chức thương mại quốc tế	2	20	10	60	HK7	
X.	THỰC TẬP, KIẾN TẬP			04					
X.1.	LUA102090	LUA4452	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	2	18	12	60	HK5	
X.2.	LUA102091	LUA4433	Thực tập tốt nghiệp (báo cáo thực tập tốt nghiệp)	2		30	60	HK7	
XI.	HỌC PHẦN TỐT NGHIỆP			6					
XI.1.	LUA106092	LUA4447	Khoá luận tốt nghiệp	6		90		HK8	
XII.	* Học phần tích lũy thay thế KLTN			6					
	- Học phần tốt nghiệp 1: 2 TC - Học phần tốt nghiệp 2: 2 TC - Học phần tốt nghiệp 3: 2 TC (Lựa chọn các học phần tự chọn chưa mở lớp ở HK7)							HK8	
	Tổng cộng			120					



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Đức Lương